



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2011/QĐ-TPB.SPĐN ngày 27/06/2011 của TGD NHTMCP Tiên Phong

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)				
1. Xuất khẩu				
1.1	Thông báo L/C			
1.1.1	Thông báo L/C trong TH TPB nhận LC trực tiếp từ NH nước ngoài và thông báo	15USD		
1.1.2	TPB là ngân hàng thông báo thứ 1 (TPB nhận LC từ NH nước ngoài và được chỉ thị thông báo cho một ngân hàng khác trong nước)	20USD		
1.1.3	TPB là ngân hàng thông báo thứ 2 (LC do ngân hàng trong nước chuyển đến)	10USD + phí NH thứ nhất thu		
1.2	Thông báo tu chính	15USD		
1.3	Chuyển tiếp tu chính L/C qua ngân hàng khác	20USD		
1.4	Xử lý BCT xuất khẩu L/C (thu từ khi nhận BCT để xử lý hoặc khi nhân được tiền thanh toán về)			
1.4.1	BCT <= 1triệu USD	0.15%	20USD	200USD
1.4.2	BCT > 1triệu USD	0.15%		400USD
1.5	Xác nhận L/C (thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C. Trừ trường hợp L/C trả chậm thì cộng thêm thời gian trả chậm)	0.15%/tháng/giá trị L/C	50USD	
1.6	Chiết khấu chứng từ hàng xuất khẩu			
1.6.1	- Theo L/C	0.02% giá trị CK	20USD	200USD
1.6.2	- Theo phương thức D/P, D/A	0.05% giá trị CK	25USD	300USD
1.7	Phí chuyển nhượng L/C (trong nước/ngoài nước)	0.1%+ điện phí hoặc phí chuyển phát chứng từ	30USD	200USD
1.8	Phí xử lý BCT L/C chuyển nhượng	0.20%		
1.9	Hủy L/C	15USD		
1.10	Kiểm tra, tư vấn chứng từ đối với bộ chứng từ xuất trình tại TPB	Miễn phí		
1.11	Kiểm tra, tư vấn chứng từ đối với bộ chứng từ TPB đã kiểm tra nhưng KH xuất trình tại NH khác	15USD		
2. Nhập khẩu				
2.1	Mở thư tín dụng			
2.1.1	L/C có giá trị < =1triệu USD		20 USD	
	- Ký quỹ 100%	từ 0.02% đến 1% +điện phí (theo thỏa thuận)		
	- Ký quỹ dưới 100%			

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
	+ Phần đã ký quỹ	từ 0.02% đến 1% +điện phí (theo thỏa thuận)		
	+ Phần không ký quỹ	Tính trên giá trị chưa KQ		
	Đối với thư tín dụng có thời hạn đến 90 ngày	(từ 0.15% đến 1.0%)*số tiền chưa ký quỹ (gồm cả dung sai nếu có) + điện phí (theo thỏa thuận)		
	Đối với thư tín dụng có thời hạn trên 90 ngày	(từ 0.05% đến 2%)/30 *(số ngày) *(số tiền chưa ký quỹ (gồm dung sai tối đa nếu có) tính từ ngày mở đến ngày hết hạn L/C) +điện phí (theo thỏa thuận)		
2.1.2	L/C có giá trị > 1triệu USD			
	- Ký quỹ 100%	từ 0.02% đến 1% +điện phí (theo thỏa thuận)	20USD	
	- Ký quỹ <100%			
	+ Phần đã ký quỹ	từ 0.02% đến 1% +điện phí (theo thỏa thuận)		
	+ Phần không ký quỹ	theo thỏa thuận	1,000USD	
2.2	Cam kết phát hành L/C (pre-advice)	20USD		
2.3	Bảo lãnh phát hành L/C trả chậm	Thu theo mức phí bảo lãnh nước ngoài		
2.4	Tu chỉnh			
	- Gia hạn		10USD	500USD
	+ Ký quỹ 100%	15USD		
	+ Ký quỹ dưới 100%	(từ 0.05% đến 1%)/30*số ngày gia hạn thực tế * số dư ngoại bảng L/C (tính từ ngày hết hiệu lực cũ cho đến ngày hết hiệu lực mới)+điện phí (theo thỏa thuận)		
	- Tăng giá trị	như mở thư tín dụng		
	-Gia hạn +Tăng giá trị	(từ 0.05% đến 1%)/30 * số ngày tính từ ngày hết hiệu lực cũ cho đến ngày hết hiệu lực mới * số tiền tăng thêm + (từ 0.05% đến 1%) * số dư ngoại bảng LC mới (theo thỏa thuận)		
	- Tu chỉnh khác	20USD		

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
2.5	Xử lý BCT theo LC nhập khẩu	từ 0.2% đến 1% (theo thỏa thuận)		
2.6	Từ chối thanh toán/ Ký hậu vận đơn «	10USD		
2.7	Chấp nhận HP có kỳ hạn/ chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm			
	Ký Quỹ 100%	0.05%/tháng/trị giá KQ		
	Ký quỹ < 100%			
	- Phần đã ký quỹ	(từ 0.05%/tháng đến 1%/tháng)/trị giá KQ (theo thỏa thuận)	20USD	
	- Phần không ký quỹ	(từ 0.1%/tháng đến 1%/tháng) /trị giá KQ (theo thỏa thuận)		
2.8	Hủy L/C	20USD		
2.9	Phí xử lý bộ chứng từ gửi lại lần 2	20USD		
2.10	Phí phạt thanh toán chậm	0.6%/tháng * số tiền chậm thanh toán * số ngày chậm thanh toán	100USD	
2.11	Phí hoàn trả chứng từ theo L/C	Thu theo phí của NH hoàn trả		
2.12	Phí chứng từ dị biệt (Discrepancy fee)	60USD/BCT		
NHỜ THU				
1. Nhờ thu nhập khẩu/nhờ thu gửi đến trong nước				
1.1	Nhận và xử lý nhờ thu			
	Séc	1USD/tờ		
	Bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu	5USD		
1.2	Thanh toán kết quả nhờ thu			
	BCT <= 50,000USD	từ 0.2% đến 1.5% (theo thỏa thuận)	2USD	
	BCT >50,000USD	thu theo thỏa thuận	100USD	
1.3	Thông báo kết quả cho ngân hàng nước ngoài	30USD/lần		
2. Nhờ thu xuất khẩu				
2.1	Phí xử lý chứng từ	5USD		
2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu			
	BCT <=100,000USD	0.20%	10USD	
	BCT >100,000USD	thu theo thỏa thuận	100USD	
2.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	15USD/lần + chi phí thực tế phải trả NH Nước ngoài (nếu có)		
2.4	Tra soát nhờ thu	5USD/lần		
ĐIỆN PHÍ				
1. Điện phí quốc tế				
1.1	Telex			
	- Mở L/C	25USD		
	- Khác	10USD		
1.2	FAX	1USD/trang A4		
1.3	SWIFT			

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
	- Phát hành (L/C, thư bảo lãnh)	25USD		
	- Điện chuyển tiền	5USD		
	- Tu chỉnh, thông báo, xác nhận <= 2 trang	15USD		
	- Tu chỉnh, thông báo, xác nhận > 2 trang	20USD		
	- Điện khác	10USD		
NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG				
BẢO LÃNH				
1. Bảo lãnh trong nước				
1.1	Phát hành thư bảo lãnh			
	Bảo lãnh dự thầu			
	- Ký quỹ	0.04%/tháng	200.000VNĐ/ 10USD	
	- Phần không ký quỹ			
	+ Đảm bảo bằng sổ tiết kiệm do TPB phát hành	0.06%/tháng		
	+ Đảm bảo bằng chứng chỉ nợ do các TCTD khác phát hành	0.1%/tháng		
	+ Đảm bảo bằng TSBĐ khác ngoài sổ tiết kiệm, chứng chỉ nợ được TPB chấp nhận	0.15%/tháng		
	+ Tín chấp	0.2%/tháng		
1.2	Bảo lãnh nhận hàng			
1.2.1	Phí phát hành bảo lãnh nhận hàng			
	Bảo lãnh có giá trị <=200,000USD	0.1% trên trị giá bảo lãnh	800.00VNĐ/ 50USD	
	Bảo lãnh có giá trị >200,000USD	thu theo thỏa thuận	3.000.000VNĐ/ 200USD	
1.2.2	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng	0.05%/tháng	10USD	
1.3	Bảo lãnh khác			
	- Ký quỹ			
	+Trường hợp BL không có câu " BL chỉ có hiệu lực khi có 1 khoản tiền ghi có vào tài khoản của KH	0.05%/tháng	300.000VNĐ/ 15USD	
	+Trường hợp BL có câu " BL chỉ có hiệu lực khi có 1 khoản tiền ghi có vào tài khoản của KH	0.1%/tháng	300.000VNĐ/ 15USD	
	- Phần không ký quỹ			
	+ Đảm bảo bằng sổ tiết kiệm do TPB phát hành	0.12%/tháng		
	+ Đảm bảo bằng chứng chỉ nợ do các TCTD khác phát hành	0.15%/tháng		
	+ Đảm bảo bằng TSBĐ khác ngoài sổ tiết kiệm, chứng chỉ nợ được TPB chấp nhận	0.2%/tháng		
	+ Tín chấp	0.24%/tháng		
1.4	Tu chỉnh thư bảo lãnh			

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
	+ Tăng số tiền	như phát hành BL	450.000VNĐ/ 20USD	
	+ Tăng thời hạn	như phát hành BL	450.000VNĐ/ 20USD	
	+ Tu chỉnh khác	300.000VNĐ/20USD/lần		
1.5	Hủy bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng	300.000VNĐ/20USD/lần		
1.6	Xác nhận thư bảo lãnh			
	-Cam kết bảo lãnh do TCTD trong nước phát hành	0.12%/tháng	450.000VNĐ/ 30USD	
	-Cam kết bảo lãnh do TCTD nước ngoài phát hành	0.15%/tháng	500.000VNĐ/ 40USD	
1.7	Phát hành bảo lãnh đối ứng	0.15%/tháng	500.000VNĐ/ 40USD	
1.80	Phí phát hành thư bảo lãnh			
	Theo mẫu TPB	Miễn phí		
	Theo mẫu KH	200.000VNĐ/15USD/thư BL		
	Song ngữ	350.000VNĐ/20USD/thư BL		
1.9	Hủy thư bảo lãnh do ngân hàng đề nghị	200.000VNĐ/20USD/lần		
1.10	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	từ 0.1% đến 0.5% giá trị cam kết (theo thỏa thuận)	1.000.000VNĐ/ 100USD	
1.11	Phí cấp hạn mức bảo lãnh	từ 0.05% đến 0.1% giá trị hạn mức (theo thỏa thuận)		
2. Bảo lãnh ngoài nước				
2.1	Phát hành thư bảo lãnh hoặc stand by LC			
	Ký quỹ 100%	miễn phí		
	Ký quỹ dưới 100% (chỉ thu phí phần không KQ)	1.5%/quý (trên số tiền không ký quỹ)		
2.2	Tu chỉnh thư bảo lãnh			
	- Tu chỉnh tăng tiền/ tăng thời hạn bảo lãnh	Áp dụng thu như phát hành		
	- Tu chỉnh khác	10USD		
2.3	Thông báo thư bảo lãnh của NH nước ngoài	12USD		
2.4	Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh của ngân hàng khác	5USD		
2.5	Hủy thư bảo lãnh	10USD		
2.6	Xác nhận chữ ký thư bảo lãnh của ngân hàng nước ngoài	5USD		

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
2.7	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	0.25%/quý	30USD	
2.8	Bảo lãnh hồi phiếu thanh toán trả chậm	Áp dụng thu như phát hành bảo lãnh		
2.9	Đòi tiền theo bảo lãnh			
2.9.1	Bảo lãnh có giá trị <=300,000USD	0.1% + điện phí NHNN thu (nếu có)	20USD	
2.9.2	Bảo lãnh có giá trị >300,000USD	thu theo thỏa thuận	300USD	
GIAO DỊCH TÀI KHOẢN				
1. Giao dịch tài khoản VNĐ				
1.1	Quản lý tài khoản			
1.1.1	Mở tài khoản	miễn phí		
1.1.2	Duy trì tài khoản			
	- Tài khoản hoạt động thường xuyên (có ít nhất 1 giao dịch bất kỳ trong tháng)	miễn phí		
	- Tài khoản sau 6 tháng không hoạt động	20.000VNĐ/tháng		
1.1.3	Số dư tối thiểu			
	- Số dư tối thiểu	1.000.000VNĐ		
	- Phí duy trì tài khoản dưới số dư tối thiểu	30.000VNĐ/tháng		
1.1.4	Đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	50.000VNĐ		
1.2	Giao dịch tài khoản			
1.2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản			
1.2.1.1	Cùng tỉnh thành phố nơi mở tài khoản	miễn phí		
1.2.1.2	Khác tỉnh thành phố nơi mở tài khoản			
	<=500tr đ/ngày	miễn phí		
	>500trđ/ngày	0.02%	100.000VNĐ	1.000.000VNĐ
1.2.2	Rút tiền mặt từ tài khoản			
1.2.2.1	Cùng tỉnh thành phố nơi mở tài khoản	miễn phí		
1.2.2.2	Khác tỉnh thành phố nơi mở tài khoản			
	< =50tr đ/ngày	miễn phí		
	>50trđ/ngày	0.03%	15.000VNĐ	1.000.000VNĐ
1.2.3	Chuyển khoản			
1.2.3.1	Chuyển khoản đến			
		miễn phí		
1.2.3.2	Chuyển khoản đi			
1.2.3.2.1	Trong hệ thống TPB			
		miễn phí		
1.2.3.2.2	Ngoài hệ thống TPB			
	+ Cùng tỉnh, thành phố			
	*Số tiền dưới 500 triệu đ (lệnh đưa trước 12h)	10.000VNĐ/món		
	* Số tiền trên 500 triệu đ hoặc lệnh giá trị thấp đưa muộn sau 12h	0.02%	20.000VNĐ	600.000VNĐ

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
	+ Khác tỉnh, thành phố	0.05%	20.000VNĐ	1.000.000VNĐ
1.2.4	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản	50.000VNĐ/lần đăng ký hoặc sửa đổi + phí chuyển tiền		
1.2.5	Thu phí kiểm đếm (nếu rút bằng bất kỳ hình thức nào trong vòng 2 ngày kể từ ngày nộp) (KH rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày gửi tiền mặt vào tài khoản, KH phải trả thêm phí kiểm đếm	0.03%	20.000VNĐ	1.000.000VNĐ
1.2.6	Sao kê tài khoản hàng tháng, cung cấp sổ phụ	miễn phí		
1.2.7	Sao kê tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	<=1năm: 20.000VNĐ/lần, > 1 năm: 50.000VNĐ/lần		
1.2.8	Xác nhận số dư (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh)	50.000VNĐ/3bản từ bản thứ 4: 10.000VNĐ/bản		
1.2.9	Xác nhận theo yêu cầu KH	thỏa thuận	50.000VNĐ	
1.2.10	Thư tra soát chuyển tiền			
	- Chuyển tiền cùng hệ thống	miễn phí		
	- Chuyển tiền khác hệ thống	Trong nước 20.000VNĐ/lần, quốc tế 5USD/lần		
1.3 Dịch vụ Internet Banking				
1.3.1	Gói truy vấn			
1.3.1.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
1.3.1.2	Phí thường niên	Miễn phí		
1.3.2	Gói thanh toán			
1.3.2.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
1.3.2.2	Phí thiết bị bảo mật (Token card)	330.000VNĐ/ thiết bị		
1.3.2.3	Phí thường niên	220.000VNĐ/năm		
1.4 Dịch vụ trả lương vào tài khoản cho nhân viên các công ty				
1.4.1	Ký hợp đồng dịch vụ chi lương	Miễn phí		
1.4.2	Phí dịch vụ trả lương			
1.4.2.1	Từ tài khoản VNĐ			
	- Sử dụng epayroll	Miễn phí		
	- Trả qua quầy giao dịch	1.100VNĐ/tài khoản/lần		
1.4.2.2	Từ tài khoản ngoại tệ	0.3USD/tài khoản/lần	20USD/lần	
2. Giao dịch tài khoản ngoại tệ				
2.1	Quản lý tài khoản			
2.1.1	Mở tài khoản	miễn phí		
2.1.2	Duy trì tài khoản			
	- Tài khoản hoạt động thường xuyên (có thực hiện ít nhất 1 GD trong tháng)	miễn phí		
	- Tài khoản sau 6 tháng không hoạt động	5USD/tháng		
2.1.3	Số dư tối thiểu			
	- Đối với doanh nghiệp	100USD		
	- Phí duy trì tài khoản dưới số dư tối thiểu	5USD/tháng		

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
2.1.4	Đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	20USD		
2.2	Giao dịch tài khoản			
2.2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản	miễn phí		
2.2.2	Rút tiền mặt từ tài khoản			
	Rút tiền mặt VNĐ từ tài khoản ngoại tệ	miễn phí và áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của TPB		
	Rút tiền mặt ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ đối với các loại ngoại tệ: USD, EUR, JPY, AUD (áp dụng đối với với cty/cá nhân được phép sử dụng tiền mặt bằng ngoại tệ)	0.20%	2USD/2EUR	
	Rút tiền mặt ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ đối với các loại ngoại tệ khác (chỉ chi khi TPB thu xếp được ngoại tệ)	0.50%	3USD	
2.2.3	Chuyển khoản			
2.2.3.1	Chuyển khoản đến			
2.2.3.1.1	Từ trong nước	miễn phí		
2.2.3.1.2	Từ nước ngoài			
	<=20USD hoặc KH không rút trong vòng 1 tháng	miễn phí		
	>20USD	0.05%	2USD	200USD
2.2.3.2	Chuyển khoản đi			
2.2.3.2.1	Trong nước			
	Trong hệ thống TPB	miễn phí		
	Ngoài hệ thống TPB			
	* Cùng tỉnh, thành phố	0.01%	5USD	50USD
	* Khác tỉnh, thành phố	0.05%	5USD	100USD
2.2.3.2.2	Ngoài nước	0.20%	5USD	1000USD
2.2.4	Chuyển tiền định kỳ, tự động hàng tháng từ tài khoản	2USD/lần đăng ký hoặc sửa đổi + phí chuyển tiền		
2.2.5	Sao kê tài khoản hàng tháng, cung cấp sổ phụ	miễn phí		
2.2.6	Sao kê tài khoản theo yêu cầu của khách hàng			
	- Trong vòng 12 tháng	2USD/lần		
	- Trên 12 tháng	5USD/lần		
2.2.7	Xác nhận số dư (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh)	5USD/3 bản (1USD bản tiếp theo)		
2.2.8	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	5USD + phí của NH đại lý nếu có		
2.2.9	Hủy lệnh chuyển tiền	5USD + phí của NH đại lý nếu có		

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
2.2.10	Phí tra soát hoặc sửa đổi lệnh chuyển tiền quốc tế	5USD + phí của NH đại lý nếu có		
3. Dịch vụ ngân quỹ				
3.1 Đồng VNĐ				
3.1.1 Kiểm đếm hộ khách hàng tại trụ sở ngân hàng				
	- Loại tờ 20.000 VNĐ trở lên	0.05%	100.000VNĐ	
	- Loại tờ 10.000 VNĐ trở xuống	0.30%	100.000VNĐ	
3.1.2	Kiểm đếm hộ khách hàng tại nơi khách hàng yêu cầu	theo thỏa thuận		
3.1.5	Phí đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4%	2.000VNĐ/món	
3.1.6 Thu/chi tiền tại trụ sở khách hàng				
	Trong vòng 10Km	0.05%	300.000VNĐ	
	>10km	0.02% +30.000VNĐ/km tăng thêm	500.000VNĐ	
	Phí thu tiền ngoài giờ	thỏa thuận		
3.2 Ngoại tệ				
3.2.1 Đổi tiền mặt ngoại tệ				
	Lấy VNĐ	miễn phí, áp dụng tỷ giá chuyển khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của TPB		
	Lấy ngoại tệ giá trị nhỏ hơn	miễn phí		
	Giá trị nhỏ lấy giá trị lớn	2.00%	2USD	
3.2.2	Đổi Travellers' Cheque lấy tiền mặt	1.50%		
3.2.3	Kiểm định ngoại tệ theo yêu cầu KH	0.2USD/tờ		
3.3 Giao dịch Sec				
3.3.1	Phát hành sổ Sec	20.000VNĐ/quyển		
3.3.2	Phí xử lý (thông báo) Sec không đủ khả năng thanh toán	50.000VNĐ/tờ		
3.3.3	Bảo chi Sec	10.000VNĐ/tờ		
3.3.4	Thu hộ Sec do ngân hàng trong nước phát hành	20.000VNĐ/tờ		
3.3.5	Thu hộ Sec do ngân hàng nước ngoài phát hành	0.10%	3USD/lần	
PHÍ DỊCH VỤ KHÁC				
1	Phí mượn hồ sơ TSBD	200.000VNĐ/lần		
2 Phí thay đổi TSBD				
	- Giấy tờ có giá của TPB	miễn phí		
	- Tài sản khác	200.000VNĐ/lần		
3	Phí xác nhận phong tỏa giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành	miễn phí		
4	Phong tỏa tài khoản, GTCG tại TPB do TCTD khác yêu cầu	50.000VNĐ/lần		
5 Giải chấp từng lần				
	- Tài sản thế chấp là GTCG	30.000VNĐ/lần		
	- Tài sản thế chấp là hàng hóa	50.000VNĐ/lần		
	- Tài sản khác	100.000VNĐ/lần		
6 Phí khác				
	- Phí cấp bản sao đăng ký xe	miễn phí		

STT	Khoản mục	Biểu phí		
		Mức phí	Mức phí tối	Mức phí tối đa
	- Phí xác nhận dư nợ	50.000VNĐ/lần		

Các quy định khác:

1. Biểu phí này đã bao gồm thuế GTGT (VAT);
2. « Đây là các loại phí không bao gồm thuế GTGT do các loại phí này không thuộc đối tượng không chịu thuế theo Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008; và số 518/TCT-CS ngày 14/02/2011;
3. Các dịch vụ phát sinh điện phí, bưu phí sẽ thu theo chi phí thực tế;
4. Các chi phí thực tế như thuế, các chi phí phải trả cho Ngân hàng nước ngoài tham gia dịch vụ nếu có, sẽ thu theo thực chi;
5. Không hoàn lại phí dịch vụ và phí thu theo biểu phí này trong trường hợp khách hàng hoặc TienPhong Bank hủy bỏ lệnh trước đó;
6. Phí dịch vụ được thu từng lần khi phát sinh, hoặc thu gộp 1 lần khi kết thúc toàn bộ dịch vụ, tùy theo tính chất của từng dịch vụ;
7. Việc cung cấp một số dịch vụ sẽ phụ thuộc vào sự cấp phép của cơ quan chức năng;
8. Đối với các loại phí có quy định mức phí trần, Giám đốc chi nhánh có quyền thương lượng với KH, thu vượt mức trần tùy từng trường hợp và từng thời điểm;
9. Bảo lãnh bằng VNĐ thu phí bằng VNĐ, bảo lãnh bằng ngoại tệ thu bằng ngoại tệ hoặc bằng VNĐ theo tỷ giá TienPhong Bank công bố từng thời kỳ, bảo lãnh gửi ra nước ngoài thu thêm điện phí. Phí bảo lãnh được tính theo số ngày thực tế bảo lãnh, cơ sở tính 1 tháng = 30 ngày;
10. Biểu phí dịch vụ trên được áp dụng đối với các bên liên quan theo chỉ thị của người ra lệnh.